

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-ST

Ngày: 08-12-2023

V/v: Chia di sản thừa kế theo
pháp luật; Yêu cầu hủy quyết
định hành chính cá biệt là giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thành Quang

Bà Lê Thị Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị S, sinh năm: 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E đường B, khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp: Ông Thái Tùng A, sinh năm: 1964 theo Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2022 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường T, khu phố C, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị P, sinh năm: 1954 (có mặt);

2.2. Bà Võ Thị Ngọc P1, sinh năm: 1984 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số H đường B, khu phố A, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Như S1, sinh năm: 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Bà Võ Thị Như Đ, sinh năm: 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số A đường B, khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm: 1991 (có mặt);

Địa chỉ: TN5 đường T nối dài, khu phố F, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.4. Ông Lê Quang T, sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.5. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

3.6. Ông Trần Văn D1, sinh năm: 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.7. Bà Phù Nhân K, sinh năm: 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của ông T1, ông D1, bà K: Bà Võ Thị Như Đ, sinh năm: 1964 theo lời khai của đương sự tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường B, khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố P - T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành P2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P - T (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Song T2 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P - T (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số F đường B, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nhà, đất thừa đất số 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T có nguồn gốc là của ông bà nội bà Võ Thị S là ông Võ Văn M và bà Lê Thị T3 tạo lập. Ông M chết trước giải phóng (không nhớ năm chết), bà T3 chết năm 2000.

Vợ chồng ông M, bà T3 có 01 người con chung tên Võ Văn H (chết năm 1996). Ngoài ra, ông M, bà T3 không có con nuôi, con riêng.

Ông H có 02 đời vợ, cụ thể như sau:

Đời vợ đầu của ông H là bà Lê Thị S2 (chết năm 1981). Ông H, bà S2 chung sống với nhau trước giải phóng (năm 1975) nhưng có đăng ký kết hôn hay không thì không biết.

Ông H, bà S2 có 05 người con chung là:

1. Võ Thị S

2. Võ Thị Như S1

3. Võ Thị Như Đ

4. Võ Thị Như T4 (chết năm 1987). Bà T4 có chồng là ông Trần Văn D1 và 01 người con tên Trần Văn T1 (ông T1 hiện ở thôn T, xã P, huyện B; còn ông D1 đã tái hôn và đang sinh sống tại thôn N, xã P, huyện N).

5. Và 01 người chết lúc còn nhỏ, không nhớ tên.

Ngoài ra, ông H, bà S2 không còn người con chung nào khác, cũng không nhận ai làm con nuôi.

Khoảng năm 1970, ông H và bà S2 không còn chung sống với nhau nữa và từ đó cho đến khi bà S2 chết, bà S2 chỉ có 01 người con riêng tên Lê Quyết C. Hiện nay, ông C đã chết, ông C có vợ là bà Phù Nhân K.

Đời vợ thứ hai của ông H là bà Lê Thị P. Ông H chung sống với bà P khoảng năm 1982, không đăng ký kết hôn, cũng không cưới hỏi. Quá trình chung sống, ông H và bà P có 02 người con chung là Võ Thị Ngọc P1 (sinh năm 1984) và

Võ Thị Ngọc D (sinh năm 1991). Ngoài ra, bà P còn có 01 người con riêng tên Lê Thị Ngọc L (bà L hiện ở thành phố P - T nhưng không biết địa chỉ cụ thể).

Về quá trình sử dụng thửa 25:

Sau khi ông M chết, bà T3 và ông H cùng quản lý nhà, đất thửa 25. Năm 1987, bà T3 tặng cho bà Đ khoảng 16m² đất ở phía sau căn nhà (phần đất nằm ở cuối thửa 25), việc tặng cho không làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Cùng trong năm 1987, bà Đ xây nhà trên phần diện tích đất được tặng cho. Hiện nay, căn nhà này vẫn còn tồn tại.

Đến năm 1993, bà T3 lập Tờ di chúc nhà với nội dung để lại nhà, đất thửa 25 (số nhà H) cho ông Lê Quang T (là con của bà S1). Sau đó, đến năm 1996, bà T3 chuyển nhượng 55m² đất thuộc một phần thửa 25 cho ông Nguyễn Thanh M1 và bà Mai Ngọc A1. Hiện, ông M1 và bà A1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ).

Năm 1996, sau khi ông H chết, bà T3 lập Giấy ủy quyền đề ngày 02/02/1996 có nội dung ủy quyền cho bà P được phép thừa hưởng ngôi nhà và toàn bộ tài sản trong nhà. Năm 2013, dựa trên Giấy ủy quyền này, bà P đi đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố P - T cấp GCNQSDĐ đối với nhà, đất thửa 25 vào ngày 20/6/2013 mang tên Từ đường họ Võ do bà Lê Thị P đại diện đứng tên.

Về tài sản trên đất:

Trước đây, trên thửa 25, có 01 căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông M, bà T3 xây dựng, kết cấu: tường đất, mái ngói. Khi ông H, bà S2 kết hôn cũng như sau khi bà S2 chết, ông H chung sống với bà P thì đều sinh sống tại nhà, đất này. Do ông M, bà T3, ông H, bà S2 chết đều không để lại di chúc nên sau khi ông H chết năm 1996 và bà T3 chết năm 2000 thì bà P là người trực tiếp quản lý nhà, đất trên. Quá trình quản lý, sử dụng, vợ chồng ông H, bà S2 không xây dựng gì thêm, còn khi ông H chung sống với bà P thì ông H, bà P chỉ xây dựng thêm 01 bức tường ngăn trước nhà (dài khoảng 5m, cao khoảng 4m). Đến năm 2022, bà P có xây thêm 01 căn nhà cấp 4 trên đất, căn nhà này là tài sản riêng do bà P tạo lập.

Nay, bà S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với toàn bộ nhà, đất thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T theo pháp luật và yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND thành phố P - T đã cấp cho bà Lê Thị P đối với nhà, đất trên.

Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà S yêu cầu được nhận di sản là tiền với giá trị di sản gồm nhà, đất thửa 25 là 4.000.000.000. Số tiền này bà S đề nghị

chia đều cho các đồng thừa kế, người nhận nhà, đất có nghĩa vụ hoàn trả kỷ phần thừa kế cho bà S.

Đối với phần diện tích đất thuộc một phần thửa 25 bà T3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông M1, bà A1 năm 1996 thì bà S không tranh chấp.

Về chi phí tố tụng: Bà S đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị P trình bày:

Bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ nhân thân, gia đình, con chung, con riêng và thống nhất xác định nguồn gốc nhà, đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T là của cha mẹ chồng bà là ông Võ Văn M, bà Lê Thị T3 tạo lập.

Về quá trình sử dụng nhà, đất thửa 25 như sau:

Sau khi chung sống với ông H thì bà chuyển về nhà, đất thửa 25 ở cùng với mẹ chồng bà là Lê Thị T3. Năm 1996, ông H chết, khi đó bà T3 đã lập 01 Giấy ủy quyền đề ngày 02/02/1996 có nội dung cho bà được quyền quản lý toàn bộ nhà, đất này.

Năm 2013, con gái bà là Võ Thị Ngọc P1 cầm Giấy ủy quyền ngày 02/02/1996 của bà T3 đi đăng ký làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Khi làm hồ sơ, P1 kê khai nhà, đất này dùng làm nơi thờ cúng ông bà theo sự hướng dẫn của cán bộ nhận hồ sơ, vì vậy ngày 20/6/2013, UBND thành phố P - T đã cấp GCNQSDĐ thửa 25 cho Từ đường họ Võ do bà đại diện đứng tên.

Trong quá trình sử dụng nhà, đất thửa 25, do căn nhà mà vợ chồng bà T3 tạo lập trước đây đã xuống cấp nên bà có cho sửa sang lại vào tháng 8/2022. Ngoài ra, vào năm 2018, bà còn xây thêm 01 căn nhà mới gồm 01 phòng ngủ và 01 nhà vệ sinh, tổng diện tích khoảng 32m². Toàn bộ số tiền để sửa chữa căn nhà cũ của vợ chồng bà T3 và xây dựng căn nhà mới là do bà tự bỏ ra, không có ai đóng góp gì. Ngoài ra, trên đất còn có 01 căn nhà khác của bà Đ xây dựng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S về việc chia di sản thừa kế của ông Võ Văn M, bà Lê Thị T3 chết để lại là nhà, đất tại thửa 25 phường P thì bà đồng ý, bà cũng đồng ý gộp căn nhà của bà vào để chia và xác định tổng giá trị di sản và các tài sản khác trên đất là 4.000.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án chia đều số tiền 4.000.000.000 đồng này cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị kỷ phần nhà, đất này cho các đồng thừa kế.

Đối với số tiền bà đã bỏ ra để sửa chữa căn nhà của ông M, bà T3 thì bà tự nguyện chịu và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị Ngọc P1 trình bày:

Bà là con ông Võ Văn H, bà Lê Thị P. Bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày của mẹ bà.

Bà đồng ý tổng giá trị di sản là 4.000.000.000 đồng và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật vì hiện nay nhà, đất thừa 25 là chỗ ở duy nhất của bà và mẹ bà. Bà xác định bà có đủ khả năng để hoàn trả kỹ phần thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Như Đ trình bày:

Bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà cũng đồng ý gộp 16m² đất bà T3 đã tặng cho bà năm 1987 vào khối di sản của ông M, bà T3 chết để lại và đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với toàn bộ tài sản này.

Bà đồng ý xác định toàn bộ nhà, đất thừa 25 là 4.000.000.000 đồng, bao gồm cả căn nhà mà bà đã xây dựng trên diện tích đất 16m² được tặng cho. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà yêu cầu được nhận di sản là hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị di sản cho các đồng thừa kế theo như nội dung các bên đã thỏa thuận tại phiên hòa giải ngày 03/11/2023.

Tại phiên tòa hôm nay, bà S và bà P1 thay đổi ý kiến, yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật vì không còn chỗ ở nào khác thì bà cũng đồng ý theo như ý kiến của bà S, bà P1.

Về chi phí tố tụng: Bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Như S1, bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D1 do bà Võ Thị Như Đ là đại diện hợp pháp trình bày:

Các ông/bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì các ông/bà yêu cầu được nhận di

sản là tiền với giá trị di sản gồm nhà, đất thửa 25 là 4.000.000.000 đồng chia đều cho các đồng thừa kế.

Về chi phí tố tụng: Các ông/bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T trình bày:

Ông là con bà Võ Thị Như S1. Ông thừa nhận quan hệ gia đình, nguồn gốc di sản đúng như nguyên đơn trình bày.

Khi còn sống, bà Lê Thị T3 là cụ ngoại của ông có lập Tờ di chúc nhà để lại nhà, đất thửa 25 (số nhà H) cho ông vào năm 1993 nhưng đến năm 1996, bà T3 lập 01 văn bản mới với tiêu đề “Giấy ủy quyền” cho bà Lê Thị P được phép thừa hưởng ngôi nhà số H và toàn bộ tài sản trong nhà. Do trước khi chết, bà T3 đã thay đổi ý chí, để lại nhà, đất thửa 25 cho bà P nên ông đồng ý hủy bỏ toàn bộ Tờ di chúc của bà T3 lập năm 1993 và không có tranh chấp gì về việc chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phù Nhân K do bà Võ Thị Như Đ là đại diện hợp pháp trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Quyết C, ông C là con riêng của bà Lê Thị S2 (con dâu ông Võ Văn M, bà Lê Thị T3).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế của ông M, bà T3 chết để lại thì bà không có ý kiến gì. Trường hợp chồng bà được hưởng thừa kế trong vụ án này thì bà đồng ý nhận thừa kế và yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 04/11/2022 và Công văn số 5219/UBND-TNMT ngày 08/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố P - T do bà Nguyễn Thị Song T2 là đại diện trình bày:

Ngày 20/6/2013, bà Lê Thị P (người đại diện Từ đường họ Võ) có đơn Đăng ký cấp GCNQSDĐ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6-1 diện tích 148,9m² đất TIN, phường P được UBND phường xác nhận ngày 20/8/2013. Đất có nguồn gốc do bà Lê Thị T3 ủy quyền ngày 02/2/1996 (kèm theo Giấy ủy quyền), bà Lê Thị T3 có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 diện tích 192m² đất T, hiện trạng đã xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định đến thời điểm cấp giấy chứng nhận, phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Văn phòng đăng ký đất đai đã niêm yết công khai từ ngày

01/8/2013 đến ngày 15/8/2013, không có tranh chấp, khiếu nại. Vì vậy, việc UBND thành phố P - T cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 038340 ngày 18/12/2013 cho Từ đường họ Võ (bà Lê Thị P là người đại diện đứng tên) thừa đất số 25 là đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tại Biên bản hòa giải ngày 03/11/2023, các đương sự thống nhất hủy GCNQSDĐ nói trên thì UBND thành phố không đồng ý vì GCNQSDĐ này được cấp đúng theo trình tự, thủ tục luật định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 86 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; hủy GCNQSDĐ do UBND thành phố P - T cấp cho từ đường họ Võ do bà Lê Thị P là đại diện đứng tên; Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Võ Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ đã cấp trái pháp luật cho bị đơn bà Lê Thị P hiện cư trú tại phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ các Điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, riêng ông D1, ông T1, bà K vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà Đ tham gia phiên tòa và đại diện hợp pháp của UBND thành phố P - T có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định các quan hệ pháp luật của vụ án cần giải quyết: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế; Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ do UBND thành phố P - T cấp cho bà Lê Thị P và chia di sản thừa kế đối với toàn bộ nhà, đất thửa 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T, nhận thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định nhà, đất thửa 25 là do vợ chồng ông Võ Văn M, bà Lê Thị T3 chết để lại, đồng thời thừa nhận về quan hệ gia đình như sau: Ông M (chết trước năm 1975), bà T3 (chết năm 2000) có 01 người con chung duy nhất là ông H (chết năm 1996), ông H có 02 đời vợ - đời vợ đầu là bà S2 (chết năm 1981), có các con là S, S1, Đ, T4 và đời vợ thứ hai là bà P, có các con là P1, D. Bà T4 chết năm 1987, có chồng là ông D1 và con là ông T1.

Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được xem là chứng cứ của vụ án, vì vậy căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định các ông/bà S, S1, Đ, T4 (do ông D1, ông T1 là người thừa kế), P, P1, D là những người được hưởng thừa kế của ông M, bà T3 chết để lại.

[3.2] Tại Công văn số 5219/UBND-TNMT ngày 08/11/2023, đại diện hợp pháp của UBND thành phố cho rằng việc UBND thành phố cấp GCNQSDĐ số BQ 038340 cho Từ đường họ Võ do bà P đại diện đứng tên là đúng trình tự, thủ tục luật định nên không đồng ý hủy GCNQSDĐ theo thỏa thuận của các đương sự tại biên bản hòa giải ngày 03/11/2023. Đối với ý kiến này của UBND thành phố, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo sự xác định của các đương sự thì nhà, đất thửa 25 là tài sản chung do vợ chồng ông M, bà T3 tạo lập, do đó, sau khi ông M chết thì vợ con ông M là bà T3, ông H được hưởng phần di sản của ông M chết để lại; đến ngày 28/01/1996, ông H chết thì phần di sản ông H được hưởng của ông M được chuyển tiếp cho vợ, con ông H nhận. Như vậy, việc bà T3 lập giấy ủy quyền ngày 02/02/1996 định đoạt toàn bộ nhà, đất thửa 25 cho con dâu là bà Lê Thị P được thừa hưởng là trái pháp luật. Mặt khác, tại Giấy ủy quyền ngày 02/02/1996, bà T3 chỉ xác định “*cho con dâu Lê Thị P được phép thừa hưởng về ngôi nhà và toàn bộ tài sản đã có trong nhà. Đồng thời phụng dưỡng mẹ chồng và lo hương khói cho chồng*”, không có nội dung nào thể hiện bà T3 đồng ý đưa toàn bộ nhà, đất thửa 25 vào làm từ đường của họ Võ, vì vậy việc UBND thành phố xác định thửa đất số 25 là đất tín ngưỡng và cấp GCNQSDĐ cho từ đường họ Võ do bà P là đại diện đứng tên là trái với nội dung Giấy ủy quyền ngày 02/02/1996 của bà T3 và trái với quy định của pháp luật về thừa kế. Do đó, ý kiến của UBND thành phố không đồng ý hủy GCNQSDĐ số BQ 038340 cấp ngày 18/12/2013 là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý hủy GCNQSDĐ số BQ 038340 do bà P đại diện đứng tên và phân chia thừa kế đối với toàn bộ nhà, đất thuộc thửa đất số 25 cho các đồng thừa kế của ông M, bà T3 gồm các ông/bà S, S1, Đ, T4 (do ông D1, ông T1 là người thừa kế), P, P1, D là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử tại mục [3.2] và phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận phân chia thừa kế như sau:

Các đương sự thống nhất xác định toàn bộ nhà, đất thửa 25 gồm căn nhà của bà Đ, căn nhà của bà P và di sản của ông M, bà T3 chết để lại có tổng trị giá là 4.000.000.000 đồng, phần giá trị này chia đều cho 07 người gồm: bà S, bà S1, bà Đ, bà T4 (do ông T1, ông D1 là người thừa kế), bà P, bà P1 và bà D.

Các đương sự đồng ý giao toàn bộ nhà, đất nói trên cho bà P1 được quyền sở hữu.

Bà P1 có nghĩa vụ hoàn trả cho các ông/bà S, S1, Đ, T4 (do ông T1, ông D1 là người thừa kế), P, D mỗi người 571.428.000 đồng (đã làm tròn số).

Xét, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận.

[4] Về chi phí định giá, giám định, tổng cộng 4.308.000 đồng do bà S nộp tạm ứng, vì vậy các ông/bà S1, Đ, T4 (do ông T1, ông D1 là người thừa kế), P, P1, D mỗi người phải hoàn trả cho bà S 615.000 đồng.

[5] Về án phí:

Các ông/bà S, S1, Đ, P, D1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí.

Bà P1, bà P1 mỗi người phải chịu 26.857.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cách tính: $(571.428.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% + 20.000.000 \text{ đồng} = 26.857.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Buộc ông T1 phải chịu 13.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cách tính: $[(571.428.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% + 20.000.000 \text{ đồng}] : 2 = 13.429.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 26, 34, 37, 147, 161, 165, 228, 246, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Các điều 100, 203 Luật Đất đai năm

2013; Các điều 463, 466, 611, 614, 623, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ 26/2018/AL; Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị S.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 038340 do Ủy ban nhân dân thành phố P - T cấp ngày 18/12/2013 cho Từ đường họ Võ do bà Lê Thị P đại diện đứng tên.

3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng nhà, đất thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.1. Bà Võ Thị Ngọc P1 được quyền sử dụng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6-(1) phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

3.2. Buộc bà Võ Thị Ngọc P1 phải hoàn trả cho các ông/bà Võ Thị S, Võ Thị Như S1, Võ Thị Như T4 (do ông Trần Văn T1 và ông Trần Văn D1 là người thừa kế), Võ Thị Như Đ, Lê Thị P, Võ Thị Ngọc D mỗi người 571.428.000 đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc các ông/bà Võ Thị Như S1, Võ Thị Như Đ, Võ Thị Như T4 (do ông Trần Văn T1, ông Trần Văn D1 là người thừa kế), Lê Thị P, Võ Thị Ngọc P1 và Võ Thị Ngọc D mỗi người phải hoàn trả cho bà Võ Thị S 615.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Võ Thị S, bà Võ Thị Như S1, bà Võ Thị Như Đ, bà Lê Thị P và ông Trần Văn D1.

Buộc bà Võ Thị Ngọc P1 phải chịu 26.857.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Võ Thị Ngọc D phải chịu 26.857.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn T1 phải chịu 13.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố P - T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

(Kèm theo Trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu HS-AV, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu